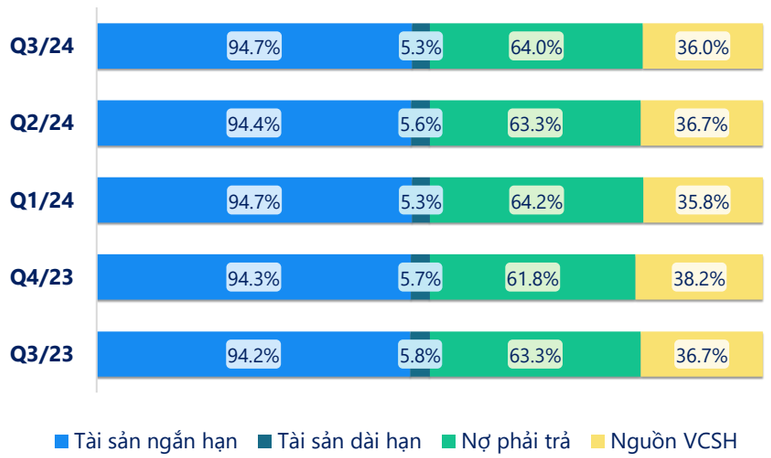
FireAnt

CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	133,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	149,151
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	98,879
SL cổ phiếu LH	23,547,419
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,215
% sở hữu nước ngoài	2.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,139
P/E	5.2
EPS	25,611

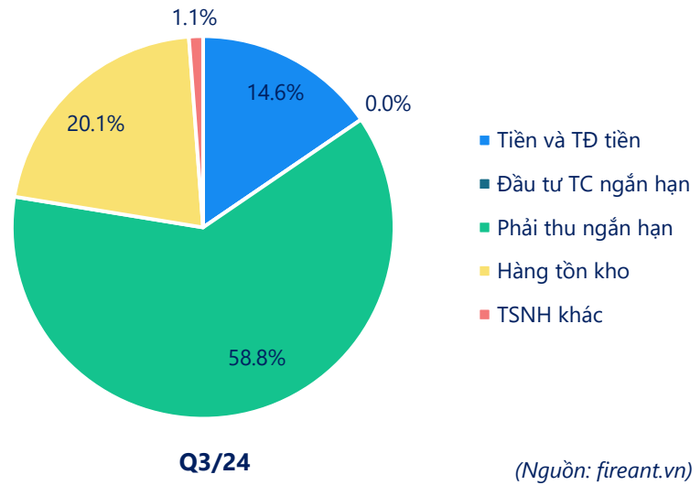
	YTD	1T	3T	6T
RAL	26.8%	-6.1%	-7.7%	9.2%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



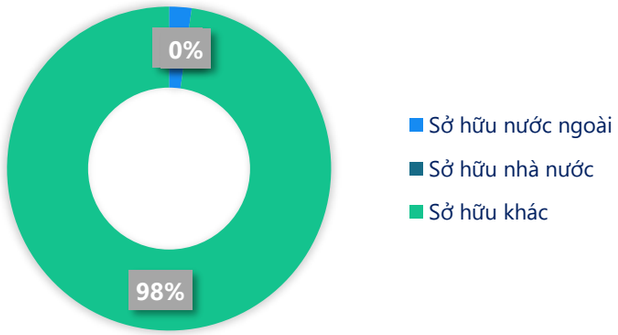
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



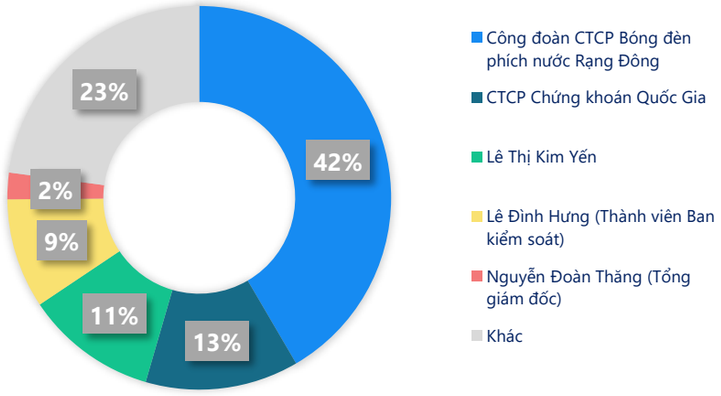
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



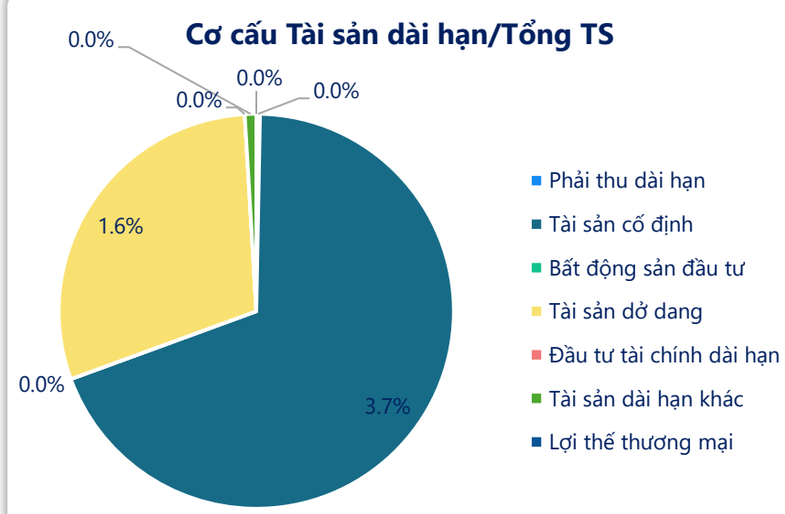
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

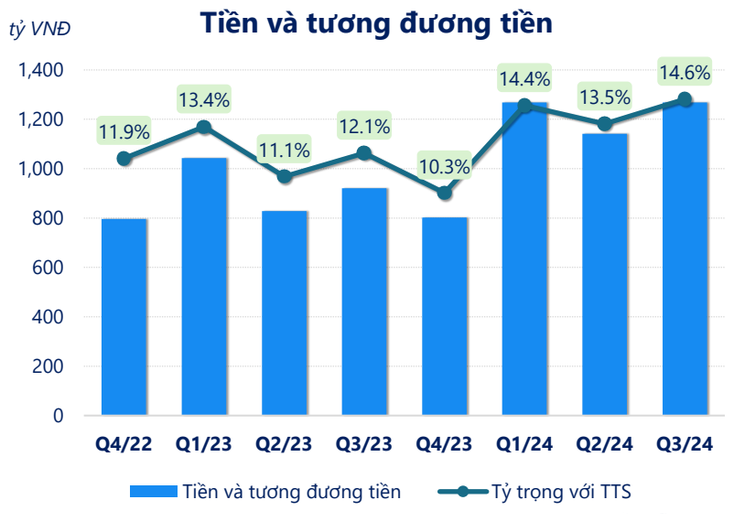


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

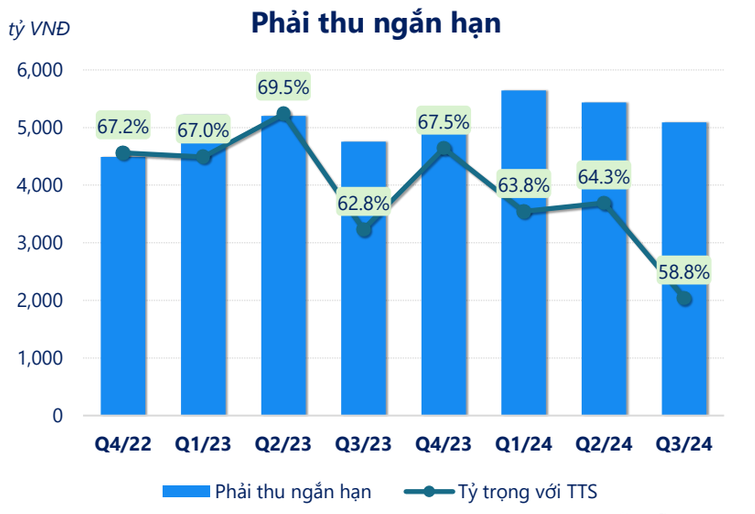
CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

Tiền và tương đương tiền



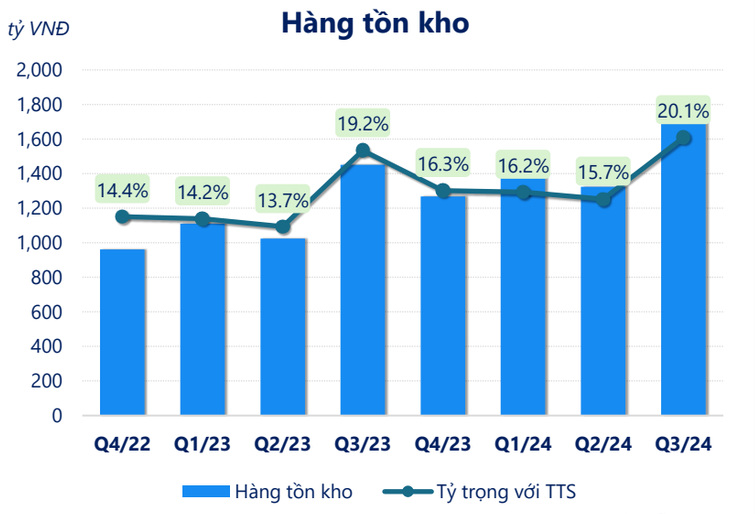
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



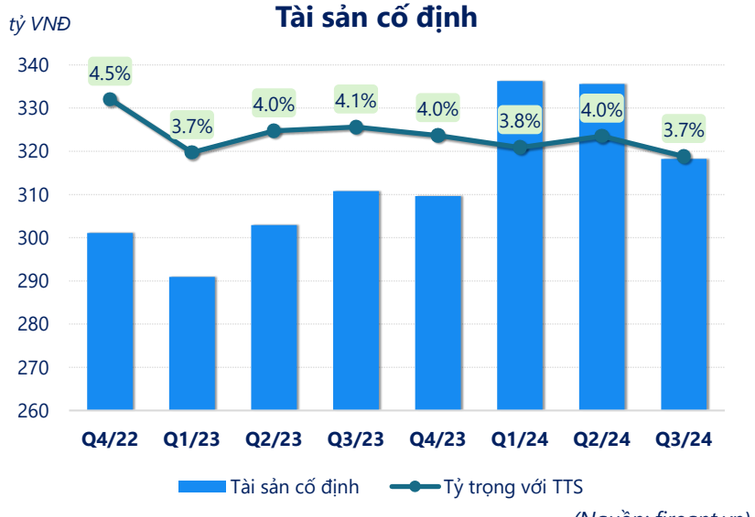
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



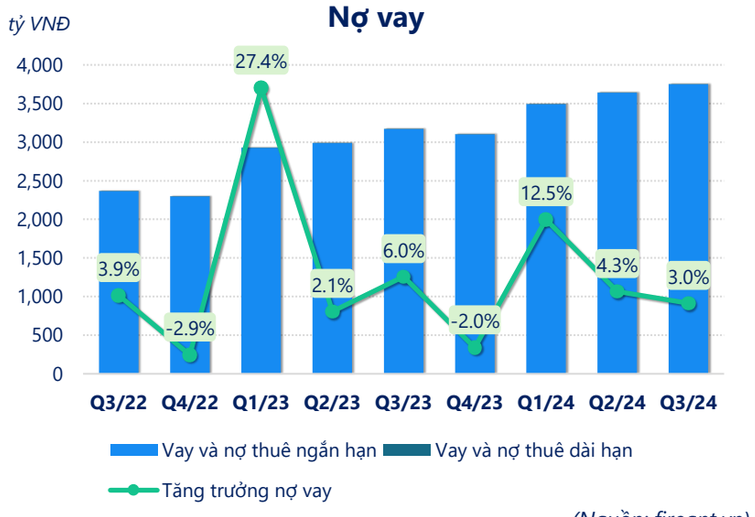
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



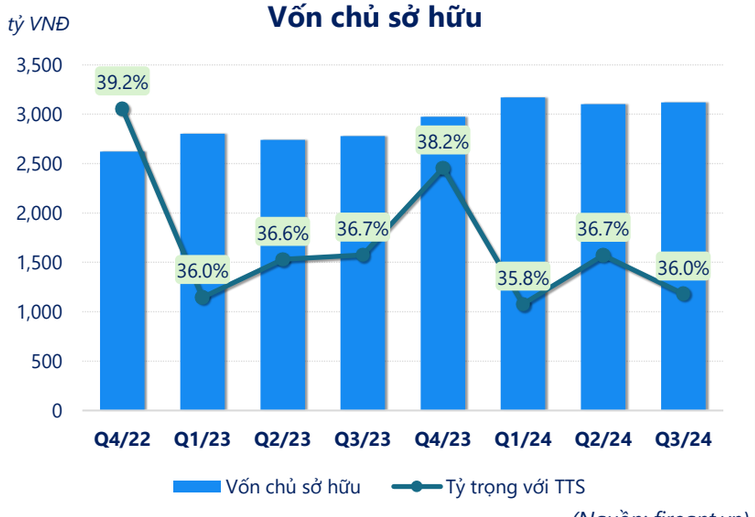
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

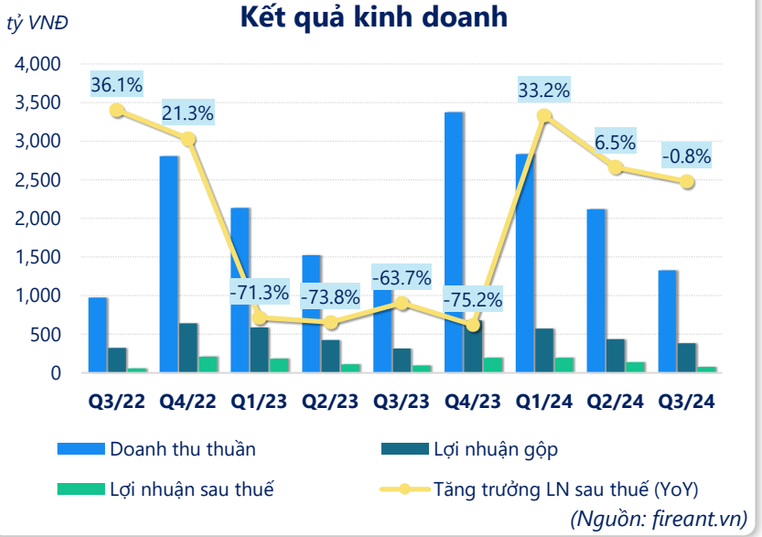


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

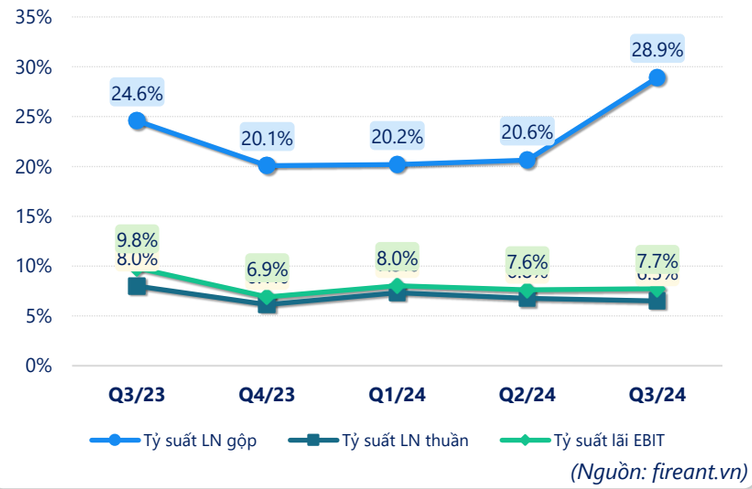
CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

Kết quả kinh doanh



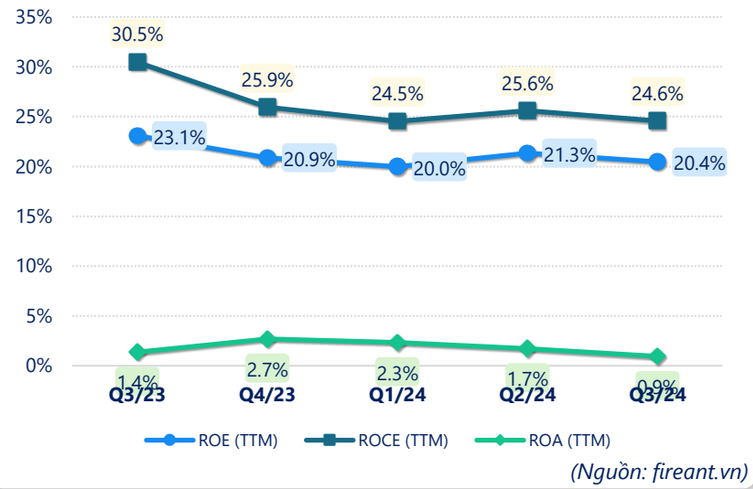
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



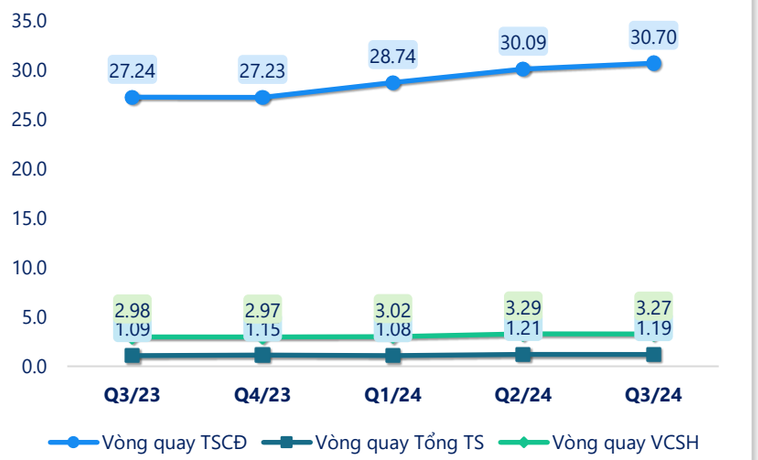
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



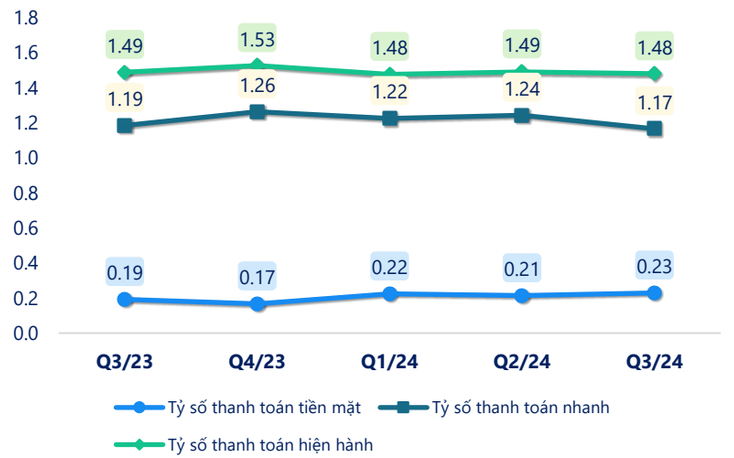
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



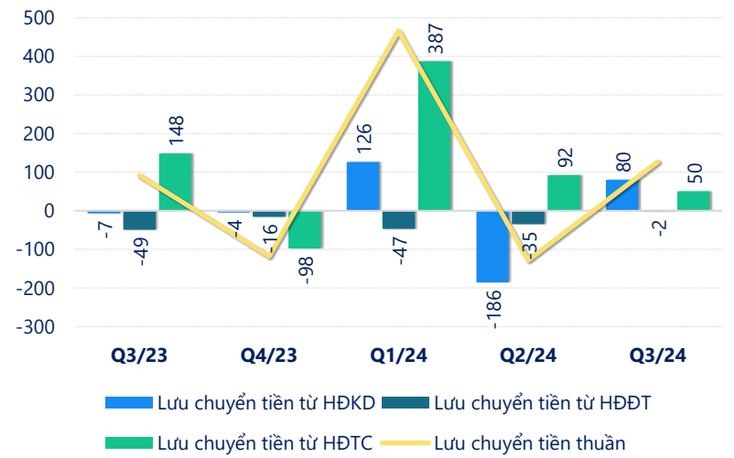
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,658**	**7,752**	**11.7%**
Tài sản ngắn hạn	8,198	7,311	12.1%
Tiền và tương đương tiền	1,268	802	58.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5,092	5,220	-2.5%
Hàng tồn kho	1,741	1,267	37.4%
Tài sản ngắn hạn khác	97.5	20.7	370%
Tài sản dài hạn	**460**	**441**	**4.5%**
Phải thu dài hạn	1.39	1.34	4.1%
Tài sản cố định	318	310	2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	137	125	9.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.31**	**4.96**	**-13.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,539	4,777	15.9%
Nợ ngắn hạn	**5,538**	**4,777**	**16.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,750	3,103	20.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,027	899	14.2%
Nợ dài hạn	0.84	0.84	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.84	0.84	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,119**	**2,974**	**4.9%**
Vốn chủ sở hữu	**3,119**	**2,974**	**4.9%**
Vốn điều lệ	235	235	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	1,281	3,375	2,831	2,119	1,329
Giá vốn hàng bán	967	2,697	2,260	1,682	944
Lợi nhuận gộp	315	678	571	437	384
Doanh thu HĐTC	3.33	4.01	4.68	6.12	2.32
Chi phí TC	24.2	29.3	20.1	20.0	40.6
Chi phí lãi vay	23.3	26.0	19.8	17.8	20.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	162	400	327	236	242
Chi phí QLDN	29.5	44.7	21.3	43.6	17.4
LN thuần từ HĐKD	102	207	208	143	86.6
Lợi nhuận khác	0.01	0	0.00	0.15	-4.47
LN trước thuế	102	207	208	144	82.1
Lợi nhuận sau thuế	96.9	195	195	137	76.6
LNST của CĐ cty mẹ	96.9	195	195	137	76.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.75	-4.33	126	-186	79.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-48.8	-15.8	-46.7	-34.6	-2.33
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	148	-97.7	387	92.3	50.0
Tiền đầu kỳ	828	920	802	1,269	1,141
Lưu chuyển tiền thuần	**92.2**	**-118**	**466**	**-128**	**127**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	-0.12	0.12
Tiền cuối kỳ	920	802	1,269	1,141	1,268

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic